

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 531/2024/DS-PT

Ngày 27 tháng 9 năm 2024

“Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất” và yêu cầu phản tố của bị đơn về việc “tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu, chia di sản thừa kế và huỷ quyết định cá biệt”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 368/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất” và yêu cầu phản tố của bị đơn về việc “Tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu, chia di sản thừa kế và huỷ quyết định cá biệt”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10716/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N:

1. Ông Phan Khổng T, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; địa chỉ: K, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1944; địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà N1: Ông Phan Trọng L, sinh năm 1972; địa chỉ: Làng T, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1: Bà Trương Thị N2, Luật sư Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh N; địa chỉ: K, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà C, đường T, tổ B, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Viết D, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Viết T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Chị Trần Thị T2, sinh năm 1975 (vợ anh T1); địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Viết T3, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Anh Phan Trọng L, sinh năm 1972 (chồng chị H2); địa chỉ: Làng T, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm E, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1977; địa chỉ: Làng T, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Phan Trọng L, sinh năm 1972 (chồng chị H2); địa chỉ: Làng T, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; có mặt.

9. Anh Hoàng Văn T4, sinh năm 1982; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ; vắng mặt.

11. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1995 (vợ của anh T4); địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân huyện N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H3, chức vụ: Chuyên viên Phòng T6; có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Ủy ban nhân dân xã N, huyện N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình D1, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

14. Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện N, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Bá G, chức vụ: Giám đốc Phòng G1;

có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bố mẹ của bà N là cụ Nguyễn Viết H4 (còn gọi là Nguyễn Viết P, chết ngày 01/02/1997) và cụ Hoàng Thị H5 (chết ngày 13/8/1969) sử dụng và được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số I 389556 ngày 02/8/1998 đối với thửa đất số 238, tờ bản đồ số 8, diện tích 900m² tại xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An mang tên cụ H4; năm 2015 đo vẽ có diện tích 1.225,1m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31; hai cụ chết không ai để lại di chúc.

Năm 2018, các con cháu của cụ H4, cụ H5 họp phân chia tài sản thừa kế của các cụ như sau: Chia cho Nguyễn Viết T1 được sử dụng 465,3m², chia cho Nguyễn Viết D 212m², chia cho Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị S 445,6m² và đã các bên được cấp GCNQSDĐ theo diện tích được chia (phần diện tích đất của bà N, bà N3, bà S thì GCNQSDĐ mang tên bà N). Trên phần đất chia cho bà N, bà N3, bà S sử dụng có 01 ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng ông Nguyễn Viết H4 (Hoàng con) và bà Nguyễn Thị N1 làm, hiện tại bà N1 đang quản lý và sử dụng. Vào năm 2019, bà N bán cho cháu Hoàng Văn T4 và Nguyễn Thị O 265m² (phần đất trống không có ngôi nhà cấp 4 của ông H4, bà N1); diện tích đất của bà N còn lại là 180,6m² (là phần đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng ông H4, bà N1 làm). Bà N nộp và xác nhận trong Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 không có bà N1 (vợ của ông H4 con) tham gia, còn Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 của UBND xã N có tên bà N1 thì bà N không nộp.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 phải tháo dỡ, di dời ngôi nhà, tài sản trên thửa đất có diện tích 180,6m² đã cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị N, trả lại quyền sử dụng đất cho bà N, bà N3, bà S.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N1 thì bà N không đồng với lý do: Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 là đúng quy định của pháp luật, đúng hàng thừa kế, đã được UBND xã N chứng thực thủ tục đầy đủ và GCNQSDĐ của bà N được cấp đúng theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị N1, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

Thừa nhận nguồn gốc, diện tích, địa chỉ thửa đất đúng như nguyên đơn bà N trình bày. Năm 1966, bà N1 và ông Nguyễn Viết H4 (con) kết hôn với nhau ở trên 01 thửa đất khác trong cùng xóm với cụ P, cụ H5. Năm 1968 cụ H5 chết, cụ P sống một mình nên các con cháu bàn bạc, thống nhất vợ chồng bà N1 về sống với cụ P để

tiện chăm sóc; năm 1972, gia đình bà N1 chuyển toàn bộ phần nhà gỗ đang ở về lắp và xây dựng trên phần diện tích đất mà cụ P cho, còn thửa đất gia đình đang ở thì bà N1 trả lại cho UBND xã; hiện nay căn nhà gỗ gia đình bà N1 chuyển về đã được cải tạo, sửa lại và chính là căn nhà mà bà N1 đang ở.

Sau khi gia đình bà N1 về ở trên thửa đất của cụ P, cụ H5 một thời gian thì UBND xã cấp đổi thửa đất cũ mà bà N1 trả lại bằng thửa đất liền kề ngay phía sau thửa đất nhà cụ P, cụ H5 là thửa đất phía sau phần đất nhà anh T1 (con bà N1) và ông D (con cụ P), thửa đất này theo Bản đồ đo đạc 299 cũng được đo bao trong thửa 238, tờ bản đồ số 8, diện tích 700m² (nay được đo đạc là thửa số 11, tờ bản đồ số 31 theo Bản đồ địa chính năm 2015); trên phần đất UBND xã cấp thì gia đình bà N1 không xây dựng nhà ở nhưng vẫn sử dụng. Đến năm 1997, bố mẹ chồng bà N1 chết thì anh chị em không ai muốn về ở trên đất nên vợ chồng bà N1 quản lý và sử dụng cả 02 thửa đất và 02 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, cụ thể: Thửa thứ nhất: GCNQSDĐ số I 389556, sổ cấp GCN số 1238 QSDĐ/244, cấp ngày 02/8/1998, diện tích 1.731m² (bao gồm cả đất ruộng) mang tên Nguyễn Viết H4. Sau này, sổ địa chính mới sửa và ghi thêm là “Cha”, diện tích 1.731m² (bao gồm cả đất ruộng), trong đó có 900m² đất ở và đất vườn. Theo bản đồ địa chính đo đạc lại năm 2015 là thửa số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.225,1m²; sau này tách thành các thửa 373, 374, 417, 418, tờ bản đồ số 31 cho ông T1, ông D, bà N và ông T4, bà O tại xóm A (nay là xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Thửa thứ hai: GCNQSDĐ số I 383553, sổ cấp GCN số 1229 QSDĐ/244, cấp ngày 02/8/1998, diện tích 3.997m² (bao gồm cả đất ruộng) mang tên Nguyễn Viết H4 (sinh năm 1942). Theo bản đồ đo đạc địa chính 2015 là thửa số 11, tờ bản đồ số 31 tại xóm A (nay là xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Thời điểm được cấp GCNQSDĐ bà N1 chỉ biết được cấp diện tích ghi trong bìa chứ không biết hình thể thửa đất được cấp như thế nào. Khi có tranh chấp, bà N1 mới biết có một phần diện tích đất của vợ chồng bà N1 được cấp trước đây thuộc thửa đất số 238, tờ bản đồ số 8 (phần bị cắt ở vị trí công trình phụ, chuồng chăn nuôi gà phía sau nhà của anh T1) và phần diện tích đất bố chồng bà N1 cho ở từ năm 1972 (là phần nhà hiện tại bà N1 đang ở) bị cắt sang đất của bố mẹ chồng bà N1. Mặc dù GCNQSDĐ cấp như vậy nhưng thực tế nhà, các công trình trên phần đất bà N1 đang ở đã sử dụng từ năm 1972 đến nay. Theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015, người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu. Do đó, diện tích đất bà N1 đang ở và sử dụng mặc dù có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà N1 nhưng gia đình bà N1 đã ở, sử dụng liên tục, công khai hơn 50 năm nay nên phải được công nhận quyền sử dụng đất.

Về Văn bản phân chia di sản thừa kế của cụ P, cụ H5: Cụ H5 chết ngày 13/8/1969, cụ H4 (cha) chết ngày 01/02/1997, cả hai cụ chết không ai để lại di chúc, các cụ có 06 người con chung gồm ông Nguyễn Viết H4 (Hoàng con), bà Nguyễn

Thị N, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Viết X (Liệt sỹ hy sinh năm 1968 chưa có vợ con), bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Viết D. Ông H4 (con) chết năm 2000, có vợ là bà Nguyễn Thị N1 và 05 người con gồm Nguyễn Viết T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2. Bà N1 và các con chung với ông H4 (con) là người được hưởng suất thừa kế của ông H4 (con) nhưng khi bà N1 mời xóm, xã tổ chức họp phân chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng thì không cho bà N1 và các con tham gia. Trong các Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 thì có bản có xác nhận của UBND xã N chứng thực có ghi tên bà N1 tham gia nhưng thực tế thì bà N1 và các con không được tham gia bất cứ buổi họp phân chia di sản thừa kế nào của bố mẹ chồng. Năm 2015, Nguyễn Viết T1 bị tai biến liệt người, không nói được, không viết được nên trong Văn bản thỏa thuận phân chia ngày 27/01/2018 không có chữ ký mà chỉ có dấu vân tay của T1.

Về nội dung, Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 có 03 bản và cả 03 bản đều có dấu hiệu xô lệch, không ăn khớp vị trí các chữ trong cùng một hàng, có dấu hiệu in đè và không có sự thống nhất giữa các bản có dấu hiệu sửa; cụ thể: Một bản, ở dòng số 05 trang thứ 03 có sự xô lệch chữ khi in ở phần “Được hưởng Diện tích 465,3m² (bốn trăm sáu mươi lăm phẩy ba mét vuông), có giới cận như sau: (đất ở 200m², đất vườn 265,3m²) và số trang 03 lặp lại 02 lần trong cùng trang; một bản khác ở dòng số 05 trang thứ 03 có dấu hiệu in đè ở phần “Được hưởng Diện tích 465,3m² (bốn trăm sáu mươi lăm phẩy ba mét vuông), có giới cận như sau: (đất ở 200m², đất vườn 265,3m²) và số trang 03 lặp lại 03 lần trong cùng trang. Tổng diện tích thỏa thuận phân chia không đúng với diện tích theo bản đồ đo đạc bản đồ địa chính, cũng như hiện trạng của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31; diện tích ghi nhận trong văn bản phân chia di sản thừa kế là 1.224,9m²; theo diện tích phân chia: Ông Nguyễn Viết T1 465,3m², ông Nguyễn Viết D 212,0m², bà Nguyễn Thị N 445,6m², tổng diện tích là 1.122,9m²; như vậy diện tích thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thiếu 102m², toàn bộ nội dung trong văn bản không hề đề cập hay nhắc đến phần diện tích này. Trong một biên bản họp xóm năm 2015, trong đó có ghi hiện 102m² để làm đường để có lối đi vào phần đất của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31 của bà N1 ở phía sau. Tuy nhiên, tại Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 lại không có bất cứ thỏa thuận nào về việc hiện phần đất này làm đường và trên thực tế cũng không có con đường đi. Nội dung trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế mà cụ P (Hoàng cha), cụ H5 để lại phân chia thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31 thành 03 phần và theo sơ đồ tách thửa cấp GCNQSDĐ thì việc thỏa thuận và cấp GCNQSDĐ dẫn đến việc chia tách ngôi nhà duy nhất, nơi ở duy nhất của bà N1, cũng là nơi thờ cúng ông bà tổ tiên và những người đã chết. Nếu như theo thỏa thuận phân chia như trong văn bản thì ngôi nhà và các công trình trên đất bà N1 đang sử dụng từ trước đến nay nằm trên cả 03 thửa đất số 417, 373, 374 tờ bản đồ số 31 đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông T1, ông D, bà N và ông T4, bà O; nội dung thỏa thuận dẫn đến việc bà N1 phải đập nhà, không có nhà để ở, xâm phạm

quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1, không có nơi thờ cúng tổ tiên, thờ liệt sỹ là trái đạo đức xã hội, đạo lý làm người làm con, cháu.

Vì vậy, bị đơn bà N1 có yêu cầu phản tố như sau:

+ Tuyên Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 vô hiệu.

+ Tuyên hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 513191, số vào sổ cấp GCN: CH 03314/2019 do UBND huyện N cấp ngày 12/08/2019 đối với thửa đất số 417, tờ bản đồ số 31, diện tích 180,6m², mang tên bà Nguyễn Thị N; hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 513190, số vào sổ cấp GCN: CH 03315/2019 do UBND huyện N cấp ngày 12/08/2019 đối với thửa đất số 418, tờ bản đồ số 31, diện tích 265m², mang tên ông Hoàng Văn T4 và bà Nguyễn Thị O; hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 121323, số vào sổ cấp GCN: CH 02613/2018 do UBND huyện N cấp ngày 17/8/2018 đối với thửa đất số 374, tờ bản đồ số 31, diện tích 465,3m², mang tên ông Nguyễn Viết T1 và bà Trần Thị T2; hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND huyện N cấp ngày 17/8/2018 đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 31, diện tích 212m², mang tên ông Nguyễn Viết D; các thửa đất cùng có địa chỉ tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

+ Công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu đối với phần diện tích đất bà N1 đang ở bao gồm: Diện tích 190,6m² thuộc thửa đất số 417 tờ bản đồ số 31; một phần diện tích khoảng 82m² thuộc thửa đất 373, tờ bản đồ số 31 và một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 374, tờ bản đồ số 31.

+ Áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị H5 và phân chia lại di sản thừa kế đối với diện tích đất do cụ Nguyễn Viết P (ông Nguyễn Viết Hoàng C) để lại sau khi trừ đi diện tích mà bà N1 được công nhận.

Ngày 29/11/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị N1 rút 02 nội dung yêu cầu về công nhận quyền sử dụng diện tích 190,6m² và phần diện tích khoảng 82m² và chưa yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ P, cụ H5 để lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Viết T1 (bà Trần Thị T2 giám hộ và người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Trước đây bố mẹ ông T1 (ông H4 con, bà N1) ở 01 thửa đất khác, sau khi bà nội (cụ H5) chết, gia đình ông Trung chuyển về sống gần ông nội (cụ Hoàng B) để chăm sóc cụ. Căn nhà mà bà N1 đang ở đã được xây dựng và ở ổn định từ những năm 1972 và hiện cũng là nơi đang thờ phụng ông bà tổ tiên. Ông T1 thừa nhận về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất như bà N1 đã trình bày là đúng. Khi ông nội (cụ Hoàng C) còn sống đã cho ông T1 phần diện tích đất phía Đông thuộc thửa đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số I 389556, sổ cấp GCN số 1238 QSDĐ/244, cấp ngày 02/8/1998, diện tích 900m² (theo bản đồ địa chính đo đạc lại năm 2015 là thửa số 26, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.225,1m²) để làm nhà ở, hiện nay vợ chồng ông T1 đang sử dụng. Thời điểm được cấp GCNQSDĐ gia đình ông T1

không biết hình thể thửa đất được cấp như thế nào, khi có tranh chấp mới biết có một phần diện tích đất của bố mẹ ông T1 (ông H4, bà N1) được cấp trước đây ở thửa 238, tờ bản đồ số 8 (phần bị cắt ở vị trí công trình phụ, chuồng chăn nuôi chuồng gà phía sau lưng nhà của ông T1) và phần diện tích đất ông nội (cụ P) cho ông H4, bà N1 ở từ năm 1972 (chính là phần đất có ngôi nhà, các công trình của bà N1 đang ở) bị cắt sang đất của ông nội (cụ P). Từ trước đến nay các bà N, bà N3, bà S, ông D và anh chị em của ông T1 (con ông H4, bà N1) vẫn mặc định phần phía sau là đất của bà N1 còn phần trước vợ chồng ông T1 đang ở là đất ông nội cho. Khoảng năm 2015, ông D có nguyện vọng về xây nhà ở trên phần đất của ông bà để lại, bà N1 và anh em ông T1 đều không có ý kiến gì. Đến năm 2015, bà N về yêu cầu chia đất của ông bà nội thì ông T1 cũng thống nhất chia phần đất phía trước, phần còn trông cho các bà N, bà N3, bà S. Năm 2017, ông D xây nhà ở không ai có ý kiến gì nhưng thủ tục tách thửa bị vướng mắc. Năm 2017, ông T1 bị tai biến nằm một chỗ nên vợ ông T1 là bà Trần Thị T2 muốn có GCNQSDĐ để đi vay tiền điều trị cho ông T1; thời điểm ký giấy tờ làm GCNQSDĐ ông T1 nằm một chỗ không nhận thức và không nói được, không biết bà N làm thế nào để làm được GCNQSDĐ tách thửa đất của ông bà ra 03 thửa. Khi tranh chấp xảy ra, vợ chồng ông T1 mới biết phần đất của vợ chồng ông T1, ông D và bà N được cấp GCNQSDĐ chồng lên phần đất có nhà và các công trình của ông H4, bà N1 tạo lập xây dựng mà hiện tại bà N1 đang ở. Vợ chồng ông T1 chỉ lấy phần đất mà ông nội (cụ P) cho xây dựng nhà ở và ổn định cho đến nay. Việc các chính quyền cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông T1, ông D và bà N cắt ngang nhà, các công trình của bà N1 đang ở là không đúng. Vì vậy, ông T1 không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà N; đồng ý với các yêu cầu của bà N1 và đề nghị hủy các GCNQSDĐ của ông T1, ông D và bà N để cấp lại theo đúng hiện trạng mà các gia đình đang sử dụng, phần phía sau là đất của bà N1 đã sử dụng gần 50 năm nay phải được công nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Viết T3, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H2 (các con của ông H4, bà N1) thống nhất trình bày:

Thừa nhận về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất đúng như bà N1 và vợ chồng ông T1 đã trình bày là đúng. Khi ông nội (cụ Hoàng C) còn sống đã cho ông T1 phần diện tích đất phía Đông thuộc thửa đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số I 389556, sổ cấp GCN số 1238 QSDĐ/244, cấp ngày 02/8/1998, diện tích 900m² (theo bản đồ địa chính đo đạc lại năm 2015 là thửa số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.225,1m²). Ban đầu, thửa đất của ông bà nội và đất bố mẹ các ông bà được cấp GCNQSDĐ năm 1998, thửa của bố mẹ là 700m², thửa của ông bà nội là 900m²; năm 2015, đo đạc bản đồ địa chính thì thửa đất của ông bà nội là 1.225,1m², trên đất có nhà, các công trình do bố mẹ là ông H4, bà N1 tạo lập và ở ổn định từ năm 1972 đến nay. Các ông bà không được tham gia họp ký tách GCNQSDĐ cho bà N, phần diện tích đất có nhà và công trình của bà N1 đang ở lại nằm trong phần

đất bà N, ông D, ông T1. Quá trình sử dụng thửa đất, toàn bộ thuế đất do bà N1 đóng. Trong Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 bị tẩy xóa và cùng thời điểm lại có 03 văn bản có nội dung không thống nhất với nhau. Vì vậy, các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N; đồng ý với các yêu cầu của bà N1 và đề nghị hủy các GCNQSDĐ của ông T1, ông D và bà N để cấp lại theo đúng hiện trạng mà các gia đình đang sử dụng, phần phía sau là đất của bà N1 đã sử dụng gần 50 năm nay phải được công nhận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Thông nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N; không đồng ý các nội dung yêu cầu phản tố của bà N1 về yêu cầu hủy toàn bộ 04 GCNQSDĐ, thửa đất là của bố mẹ các bà để lại, việc UBND các cấp tiến hành thủ tục GCNQSDĐ cho bà N, ông D, ông T1 là đúng quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Viết D trình bày:*

Thừa nhận về huyết thống gia đình, tài sản chung của bố mẹ, thời điểm bố mẹ chết và việc bố mẹ chết không để lại di chúc như nguyên đơn bà N và các đương sự khác trình bày. Sau khi bố chết, ngày 27/01/2018, anh chị em trong gia đình họp phân chia thửa đất, cụ thể: Cháu nội Nguyễn Viết T1 465,3m², ông Nguyễn Viết D 212m², còn 03 người con gái là bà N, bà N3, bà S 445,6m² và đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho 03 thửa. Tại thời điểm phân chia thửa đất, trên các phần đất (cả phần đất bà N, bà N3, bà S) đang có ngôi nhà cấp 4, 03 gian và các công trình của vợ chồng bà N1, ông H4 (con) xây dựng từ trước năm 1980 mà hiện bà N1 đang ở. Khi tiến hành phân chia đất, anh chị em cũng thống nhất phần diện tích đất của bà N, bà N3, bà S đang có nhà, công trình của bà N1 đang ở thì chỉ được quyền lấy đất khi bà N1 qua đời, việc này đã được ghi nhận trong biên bản họp gia đình được Tư pháp xã N xác nhận. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 phải tháo dỡ nhà, công trình để lấy đất thì ông không chấp nhận vì ngôi nhà hiện bà N1 đang ở và là nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà và anh trai liệt sỹ Nguyễn Viết X; đối với các yêu cầu phản tố của bà N1 thì đề nghị xem xét theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T4 và bà Nguyễn Thị O:*

Tại Biên bản sự việc ngày 16/01/2023 (BL 242) tiến hành làm việc trực tiếp và vợ chồng ông T4, bà O đã biết, hiểu rõ về các nội dung vụ án tranh chấp liên quan nhưng không hợp tác và cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện N do người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn Viết H4 (ông Hoàng C) khai phá sử dụng vào mục đích đất ở năm 1945, được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số I 389556, sổ vào sổ cấp giấy số 1238 QSDĐ/244 ngày 02/8/1998,

diện tích 900m² (đất ở 200m², đất vườn 700m²) thuộc thửa số 238, tờ bản đồ số 08 (BĐ 299) tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Ngày 27/01/2018, gia đình con cháu cụ H4, cụ H5 họp phân chia di sản thừa kế, với nội dung: Ông Nguyễn Viết T1 được hưởng thừa kế 465,3m², ông Nguyễn Viết D được hưởng thừa kế 212m² và bà Nguyễn Thị N được hưởng 445,6m²; văn bản được UBND xã N chứng thực ngày 28/02/2018. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác định lại diện tích đất ở, ngày 17/8/2018 UBND huyện N đã cấp các GCNQSDĐ số CO 121321 mang tên bà Nguyễn Thị N, diện tích 445,6m² đất ở, thuộc thửa số 372, tờ bản đồ số 31; số CO 121322 mang tên ông Nguyễn Viết D, diện tích 212m² đất ở, thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 31; số CO 121323 mang tên ông Nguyễn Viết T1 và bà Trần Thị T2, diện tích 465,3m² đất ở, thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 31, đều tại xóm A, xã N, huyện N. Ngày 12/8/2019 bà N chuyển nhượng và tách thành 02 thửa số 417, diện tích 180,6m² mang tên Nguyễn Thị N và thửa số 418, diện tích 265m² mang tên Hoàng Văn T4 và Nguyễn Thị O. Việc cấp các GCNQSDĐ nêu trên đã được UBND xã N và UBND huyện N thực hiện theo đúng quy định nên đề nghị xem xét, giải quyết theo pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã N do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn 900m² tại tờ bản đồ số 08, thửa đất số 238 tại xóm A xã N, theo GCNQSDĐ số phát hành I 389556 vào sổ cấp GCN số 1238 QSDĐ/244 ngày 02/8/1998 mang tên ông Nguyễn Viết H4. Trên cơ sở kết quả đo đạc diện tích đã được nghiệm thu năm 2015 là thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ 31, diện tích 1.225,1m² đã được các thành viên là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4, cụ H5 tham gia đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự và đã đồng ý ký tên, điểm chỉ trước sự chứng kiến của cán bộ được phân công theo quy định, trong đó đã có chữ ký bà N1. Tại thời điểm chứng thực, các thành viên thuộc hàng thừa kế cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản, tất cả những người thỏa thuận phân chia di sản đều minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, ông T1 đã tự điểm chỉ vào văn bản không cần người hỗ trợ. Vì vậy, Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 là đúng pháp luật, việc cấp các GCNQSDĐ đã được UBND xã N và UBND huyện N thực hiện theo đúng quy định nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện N do người diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Viết T1 và bà Trần Thị T2 thế chấp tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng theo GCNQSDĐ số CO 121323 mang tên ông T1, bà T2, diện tích 465,3m², thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 31, tại xóm A, xã N, huyện N ngày 27/5/2020 để đảm bảo cho khoản vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng; tính đến ngày 11/12/2023 dư nợ gốc là 290.000.000 đồng. Ý kiến Ngân hàng, vợ chồng ông T1,

bà T2 phải thanh toán đầy đủ nợ gốc và lãi phát sinh, sau đó Ngân hàng sẽ giải chấp tài sản thế chấp theo quy định, ngoài ra không có ý kiến gì khác và đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:*

Áp dụng Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, các Điều 147, 227, 228, 273 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 613, 618, 651, 654 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 phải tháo dỡ, di dời ngôi nhà, các tài sản trên đất thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 31, diện tích 180,6m² tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An mang tên bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N1:

+ Tuyên bố các Văn bản phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Viết P và cụ Hoàng Thị H5 lập ngày 27/01/2018, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An chứng thực ngày 28/02/2018 và ngày 28/01/2018 vô hiệu.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 513191, số vào sổ cấp GCN: CH 03314/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 12/08/2019 đối với thửa đất số 417, tờ bản đồ số 31, diện tích 180,6m² tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An mang tên bà Nguyễn Thị N.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 513190, số vào sổ cấp GCN: CH 03315/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 12/08/2019 đối với thửa đất số 418, tờ bản đồ số 31, diện tích 265m², tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An mang tên ông Hoàng Văn T4, bà Nguyễn Thị O.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 121323, số vào sổ cấp GCN: CH 02613/2018 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 17/8/2018 đối với thửa đất số 374, tờ bản đồ số 31, diện tích 465,3m², tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An mang tên ông Nguyễn Viết T1 và bà Trần Thị T2.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 17/8/2018 thửa đất số 373, tờ bản đồ số 31, diện tích 212m², tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An mang tên ông Nguyễn Viết D.

3. Đình chỉ các nội dung yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N1 về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất của bà N1, thuộc thửa đất số 417 tờ bản đồ số 31, diện tích 190,6m²; một phần diện tích khoảng 82m² thuộc thửa đất 373, tờ bản đồ số 31 và một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 374, tờ bản đồ

số 31 và áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ Hoàng Thị H5; phân chia lại di sản thừa kế đối với diện tích đất do cụ Nguyễn Viết P để lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31/12/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà N, các yêu cầu phản tố của bị đơn bà N1 và yêu cầu xem xét xác định trách nhiệm chịu chi phí thẩm định tài sản. Đối với các yêu cầu phản tố của bà N1 đã rút, yêu cầu phản tố của bà N1 về việc đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện phần di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị H5 và việc thế chấp GCNQSDĐ của ông T4, bà O thì không có kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn M đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Tại phiên tòa còn vắng mặt UBND các cấp huyện N, tỉnh Nghệ An nên đề nghị hoãn phiên tòa. Việc bà N khởi kiện và kháng cáo là căn cứ vào GCNQSDĐ mà UBND huyện N đã cấp cho bà N. UBND xã N và huyện N xác nhận việc cấp GCNQSDĐ cho bà N là đúng trình tự, thủ tục. Vụ án này đáng lẽ thực hiện việc hoà giải là tốt nhất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện chưa đạt, không cần thiết phải huỷ GCNQSDĐ cấp cho bà N và chưa nên chia thừa kế mà cần hoà giải lại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của bà N về việc không đồng ý huỷ GCNQSDĐ và xem xét việc buộc bà N phải chịu chi phí định giá trong khi không có việc thẩm định và chia đất.

- Ông Phan Trọng L, đại theo uỷ quyền của bị đơn và của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chị Trần Thị T2 đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Viết T1 trình bày: Không đồng ý tiếp tục hoà giải, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Trương Thị N2 trình bày: Văn bản phân chia di sản thừa kế năm 2018 là vô hiệu vì không có đầy đủ những người được hưởng thừa kế tham gia; việc phân chia di sản thừa kế dẫn đến phải tháo dỡ nhà mà bà N1 đã ở từ năm 1976 và nhà ở của bà N1 bị chia làm 03 phần nằm trên 03 thửa đất là xâm phạm đến quyền lợi của bà N; diện tích phân chia trong văn bản và trên thực tế là không phù hợp nhau, không có việc hiến đất mở đường và thực tế không có con đường nào; có nhiều văn bản phân chia di sản thừa kế không thống nhất với nhau, có dấu hiệu bị tẩy xoá. Việc UBND huyện N căn cứ vào Văn bản phân chia di sản thừa kế năm 2018 để cấp GCNQSDĐ cho bà N là không đúng pháp luật. Vì vậy, không đồng ý với kháng cáo của bà N, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là trong thời hạn, đúng quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt nguyên đơn có kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và có mặt 01/02 người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; bị đơn vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng trong đó có người đã có đơn xin xét xử vắng mặt, có người đã uỷ quyền cho người khác tham gia phiên tòa, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Trên cơ sở ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ, di dời tài sản trên phần diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ để trả lại diện tích đất 180,6m²; bị đơn có yêu cầu tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu, huỷ các GCNQSDĐ do UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với một phần di sản thừa kế, yêu cầu phân chia lại di sản thừa kế. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, yêu cầu phản tố và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An là đúng theo quy định tại Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nội dung yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N1 tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại diện tích đất 180,6m² thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 31 tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Viết D, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Viết T1 và các con của ông Nguyễn Viết H4 (chồng của bà N1) đều xác định và thừa nhận thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc theo bản đồ 299 là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 08, diện tích 900m² (đất ở + đất vườn) được UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số I 389556 ngày 02/8/1998 (theo kết quả đo đạc năm 2015 là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.225,1m²) là tài sản của cụ Nguyễn Viết P (sinh năm 1918, ông Nguyễn Viết Hoàng C, chết năm 1997) và cụ Hoàng Thị H5 (sinh năm 1920, chết năm 1969) để lại và 02 cụ chết đều không để lại di chúc. Tại thời điểm cụ P chết thì trên thửa đất có 02 ngôi nhà của vợ chồng ông Nguyễn Viết H4 (con), bà Nguyễn Thị N1 mà hiện nay bà N1 đang ở và 01 ngôi nhà của anh Nguyễn Viết T1 (cháu nội cụ P) đang sử dụng để ở.

Cụ Nguyễn Viết P và cụ Hoàng Thị H5 có 06 người con chung gồm: Ông Nguyễn Viết Hoàng C1 (chết năm 2000), ông Nguyễn Viết X (Liệt sỹ hy sinh năm 1968 không có vợ con), ông Nguyễn Viết D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị S; ông Nguyễn Viết H4 chết ngày 05/10/2000 có vợ là bà Nguyễn Thị N1 và 05 người con gồm: Ông Nguyễn Viết T1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Viết T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2; các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày thì ngày 27/01/2018, các thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P và cụ H5 là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Viết D (con của cụ P và cụ H5), bà Nguyễn Thị N1 (con dâu) và anh Nguyễn Viết T1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Viết T3, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2 (đều là cháu nội của cụ P, cụ H5) đã họp gia đình và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Theo đó, chia cho ông Nguyễn Viết T1 (cháu nội cụ P, cụ H5) được hưởng thừa kế 465,3m², ông Nguyễn Viết D được hưởng thừa kế 212m² và bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị S cùng được hưởng chung 445,6m². Sau khi phân chia đất, các ông bà đều được UBND huyện N căn cứ Biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 để cấp GCNQSDĐ; bà N được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số CO 121321 ngày 17/8/2018 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 31, diện tích 445,6m². Ngày 06/06/2019, bà N tách thửa chuyển nhượng cho anh Hoàng Văn T4 và chị Nguyễn Thị O 265m², còn lại phần diện tích 180,6m² bà N được cấp GCNQSDĐ số CS 513191 ngày 12/08/2019 đối với thửa đất số 471, tờ bản đồ số 31, diện tích 180,6m² tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An và cho rằng thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày tại thời điểm bà N tổ chức họp và lập văn bản phân chia di sản thừa kế thì bà N1 và các con của bà N1 không được tham gia bất kỳ cuộc họp phân chia di sản thừa kế nào, đối với anh T1 bị liệt nằm một chỗ không thể thực hiện các giao dịch hay thỏa thuận nào liên quan đến quyền thừa kế

nên trong văn bản không có chữ ký của anh T1 mà chỉ có dấu vân tay của anh T1. Tại lời khai ngày 20/10/2023, ông T5 (cán bộ Tư pháp xã N là người trực tiếp lập Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 28/01/2018) xác định tại thời điểm lập văn bản vắng mặt ông T3 (con bà N1). Nguyên đơn bà N cũng thừa nhận bà là người khởi xướng, chủ trì tổ chức cuộc họp tại nhà bà N1, khi họp và lập văn bản phân chia di sản thừa kế thì bà N1 ở ngoài vườn, không vào tham gia họp, khi họp thiếu bà N1, anh T3 và chị H vì bà N1 vợ ông H4 không thuộc diện được hưởng thừa kế di sản của cụ P, cụ H5.

Các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện có 03 Văn bản phân chia di sản thừa kế đều ghi cùng ngày 27/01/2018, trong đó có 02 văn bản có chứng thực của UBND xã N, huyện N ngày 28/02/2018. Tuy nhiên, 03 văn bản này có sự khác nhau; 01 văn bản có đầy đủ chữ ký của các hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Viết H4 (cha) và cụ Hoàng Thị H5 (BL 143 - 145), còn trong 02 văn bản không có chữ ký của bà Nguyễn Thị N1 thì trong đó 01 văn bản lại có chứng thực của UBND xã N ngày 28/01/2018 (BL 14 -15 và 75 - 77) và cả 03 văn bản đều có sự lệch chữ “được hưởng diện tích 465,3m² (bốn trăm sáu mươi lăm phẩy ba mét vuông)” tại dòng 5 của trang thứ 3 trong văn bản phân chia di sản thừa kế và dấu giáp lai của UBND xã N không trùng khớp nhau.

Như vậy, quá trình thỏa thuận họp phân chia di sản thừa kế của cụ P, cụ H5 là không có mặt đầy đủ các thành phần tham gia như nội dung thành phần trong văn bản đã ghi; không có sự thỏa thuận, thống nhất thể hiện ý chí tự nguyện của tất cả các thừa kế của cụ P, cụ H5. Về nội dung thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ P, cụ H5 về thừa đất có ảnh hưởng trực tiếp đến ngôi nhà cấp 4 và các tài sản trên đất của vợ chồng bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Viết H4 tạo lập trên đất từ trước năm 1980 mà hiện tại bà N1 đang sử dụng và là nơi duy nhất để ở; việc thỏa thuận phân chia thừa kế thừa đất không có lỗi vào thừa đất phía sau của gia đình bà N1 đang sử dụng liền kề nhưng bà N1 không được tham gia họp, bàn bạc. Tại Biên bản hòa giải ngày 21/5/2015 và Biên bản làm việc ngày 23/6/2015 do UBND xã N thực hiện có nội dung liên quan đến phân chia thừa đất đều không có sự tham gia đầy đủ của những người được hưởng thừa kế của cụ P, cụ H5 và đều không có bà N1 tham gia. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 21/5/2015 của UBND xã N, những người tham gia thống nhất phần đất có nhà bà N1 đang ở và đang thờ cúng ông bà, tổ tiên, khi nào bà N1 qua đời mới được lấy đất. Ông Nguyễn Viết D có lời khai và trình bày cũng khẳng định việc thỏa thuận phân chia thừa đất, các thừa kế cũng thống nhất, phần đất phân chia cho bà N, bà N3, bà S trên đó có nhà ở, công trình xây dựng khác của bà N1 đang sử dụng, bà N chỉ được lấy đất khi bà N1 qua đời.

Do đó, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thừa đất của cụ H5, cụ P lập ngày 27/01/2018 của một số thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ P, cụ H5 là không đúng quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà N1. Việc bà Nguyễn Thị N được UBND huyện N cấp

GCNQSDĐ và tách thửa đất số 372, tờ bản đồ số 31, diện tích 445,6m² thành 02 thửa là thửa 418, tờ bản đồ 31, diện tích 265m² và thửa 417, tờ bản đồ số 31, diện tích 180,6m² là không đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 tháo dỡ, di dời tài sản nhà và vườn trả lại diện tích đất 180,6m² thuộc thửa đất 417, tờ bản đồ số 31 cho bà Nguyễn Thị N là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Đối với nội dung không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N1 về yêu cầu tuyên Vãn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 vô hiệu; yêu cầu tuyên hủy các GCNQSDĐ do UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp cho bà Nguyễn Thị N, ông Hoàng Văn T4 và bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Viết T1 và bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Viết D:

Như các nội dung đã phân tích ở mục [2.1] nêu trên, thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc theo bản đồ 299 là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 08, diện tích 900m² (đất ở + đất vườn) được UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số I 389556 ngày 02/8/1998 (Theo kết quả đo đạc năm 2015 là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.225,1m²) là tài sản của cụ Nguyễn Viết P và cụ Hoàng Thị H5, 02 cụ chết đều không để lại di chúc và cũng không có tài liệu xác định các cụ đã tặng cho ai thửa đất. Ngày 27/01/2018, một số đồng thừa kế theo pháp luật của vợ chồng cụ Nguyễn Viết P và cụ Hoàng Thị H5 lập các Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên không có sự tham gia đầy đủ của các diện thừa kế của cụ P, cụ H5; việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có ảnh hưởng trực tiếp đến các tài sản trên đất của vợ chồng bà N1 và ông H4 (con); có nhiều Văn bản thỏa thuận phân chia thửa đất cùng lập ngày 27/01/2018 được UBND xã N, huyện N chứng thực ngày 28/02/2018 và Văn bản thỏa thuận phân chia thửa đất lập ngày 28/01/2018 nhưng có nội dung, dấu giáp lai không phù hợp nhau nên các Văn bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 27/01/2018, có chứng thực của UBND xã N ngày 28/02/2018 và Văn bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 28/01/2018 là vô hiệu. Việc UBND xã N và UBND huyện N, tỉnh Nghệ An căn cứ các Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 để tiến hành các thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất thửa đất số 417, diện tích 180,6m²; thửa đất số 418, diện tích 265m²; thửa đất số 374, diện tích 465,3m²; thửa đất số 373, diện tích 212m² đều cùng tờ bản đồ số 31, tại xóm A (nay xóm K), xã N, huyện N là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N1 về việc tuyên Vãn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/01/2018 vô hiệu; tuyên hủy các GCNQSDĐ do UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Viết D, ông Hoàng Văn T4 và bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Viết T1 và bà Trần Thị T2 là có căn cứ pháp luật.

[2.4] Đối với nội dung yêu cầu xác định nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo đúng quy định của pháp luật:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự phải

chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 13/6/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (BL 83) và ngày 04/7/2022 đại diện theo uỷ quyền của bà N là ông Phan Trọng L có đơn yêu cầu xem xét tại chỗ và định giá tranh chấp (BL 87). Do yêu cầu khởi kiện của bà N không được Tòa án chấp nhận nên bản án sơ thẩm xác định bà N là người phải chịu chi phí định giá tài sản là đúng pháp luật.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiên Dũng